Số: 835/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-04-09T11:19:24+07:00

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN MDRẮK, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn M'Drắk	Xã Cư Prao	Xã Ea Pil	Xã Ea Lai	Xã Ea H'Mlay	Xã Krông Jing	Xã Ea M'Doal	Xã Ea Riêng	Xã Cư M'ta	Xã Cư Króa	Xã Krông Á	Xã Cư San	Xã Ea Trang
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**574,01**	**10,72**	**21,94**	**2,32**	**2,47**	**3,48**	**8,19**	**0,55**	**1,05**	**17,38**	**299,40**	**25,98**	**164,99**	**15,54**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	24,00	9,63	0,04	0,10	0,06	0,10	0,53		0,06	10,80			2,17	0,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	83,27	0,25	20,31	2,02	0,48	0,30	3,03	0,10	0,20	4,94	23,64	6,94	17,25	3,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,96	0,77	0,86	0,10	1,02	0,88	4,32	0,45	0,69	0,12	0,55	2,46	0,30	1,44
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	451,31	0,05	0,69	0,10	0,91	2,20	0,26		0,10	1,16	275,10	15,69	145,27	9,78
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	5,36												5,36	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,47	0,02	0,04				0,05			0,36	0,11	0,89		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**127,58**		**20,81**	**94,84**					**2,72**	**3,68**	**5,53**			
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	127,58		20,81	94,84					2,72	3,68	5,53			
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	**138,42**		**85,67**	**52,75**										
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**1,99**	**1,06**			**0,41**				**0,09**	**0,28**		**0,09**		**0,06**
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	0,48	0,32			0,02					0,14				
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,51	0,42							0,09					
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,46	0,32								0,14				
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,54				0,39							0,09		0,06